

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Quyền Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 05 - CTCK)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - CTCK)	11

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/ GPĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP ngày 4 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Vốn điều lệ	Vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam (Một ngàn năm trăm tỷ đồng Việt Nam) theo Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009.
Hội đồng Thành viên	
Ông Lê Vũ Kỳ	Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Quyền Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Dung	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	
Ông Lê Vũ Kỳ	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Hoạt động chính	Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.
Trụ sở chính	107N Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Quyền Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Quyền Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn.



Thừa ủy nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") được Quyền Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 2 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Quyền Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Quyền Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Quyền Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3028
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.939.224.844.944	2.134.958.448.130
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	629.440.716.007	118.843.484.831
111	Tiền		629.440.716.007	118.843.484.831
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	850.459.118.318	978.354.956.508
121	Đầu tư ngắn hạn		1.048.786.631.076	1.167.950.092.170
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(198.327.512.758)	(189.595.135.662)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		458.505.472.447	1.036.648.295.687
131	Phải thu khách hàng		-	1.000.000
132	Trả trước cho người bán		1.130.482.480	285.407.841
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		95.790.095	-
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5	4.152.307.856	556.421.500.584
138	Các khoản phải thu khác	6	453.843.610.686	480.180.067.262
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(716.718.670)	(239.680.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		819.538.172	1.111.711.104
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		554.964.363	993.921.908
152	Thuế GTGT được khấu trừ		132.528.184	59.943.571
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.845.625	17.845.625
158	Tài sản ngắn hạn khác		114.200.000	40.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.533.352.410.807	2.221.710.875.880
210	Các khoản phải thu dài hạn	7	-	46.577.878.000
218	Phải thu dài hạn khác		-	46.577.878.000
220	Tài sản cố định		61.982.540.683	68.993.614.812
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	60.739.778.672	67.012.462.877
222	Nguyên giá		96.815.513.083	95.504.187.216
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.075.734.411)	(28.491.724.339)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	1.236.862.011	1.981.151.935
228	Nguyên giá		2.481.127.984	2.423.827.984
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.244.265.973)	(442.676.049)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.900.000	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	2.448.430.611.146	2.088.015.184.699
251	Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	50.000.000.000
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		4.221.960.000	4.221.960.000
254	Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán		4.221.960.000	4.221.960.000
258	Đầu tư dài hạn khác		2.443.574.339.809	2.066.989.197.022
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(49.365.688.663)	(33.195.972.323)
260	Tài sản dài hạn khác		22.939.258.978	18.124.198.369
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	3.029.807.550	3.294.728.654
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	7.929.438.913	5.250.000.000
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	10.834.305.315	8.334.305.315
268	Tài sản dài hạn khác		1.145.707.200	1.245.164.400
270	TỔNG TÀI SẢN		4.472.577.255.751	4.356.669.324.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.828.345.568.523	2.732.353.226.110
310	Nợ ngắn hạn		2.127.998.247.014	532.086.165.950
311	Vay ngắn hạn	15(a)	1.500.000.000.000	-
312	Phải trả người bán		185.051.871	97.287.697
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.503.264.230	19.251.012.644
315	Phải trả người lao động		4.644.204.488	4.932.822.902
316	Chi phí phải trả	13	237.155.634.361	29.982.973.322
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		126.599.779.715	130.754.706.055
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.998.937.523	7.713.801.508
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	250.911.374.826	339.353.561.822
330	Nợ dài hạn		700.347.321.509	2.200.267.060.160
334	Vay và nợ dài hạn	15(b)	700.000.000.000	2.200.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		347.321.509	267.060.160
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.644.231.687.228	1.624.316.097.900
410	Vốn chủ sở hữu		1.644.231.687.228	1.624.316.097.900
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
417	Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	16	61.804.643.173	51.778.855.002
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	82.427.044.055	72.401.255.884
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	135.987.014
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.472.577.255.751	4.356.669.324.010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Mệnh giá tại ngày	Mệnh giá tại ngày
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2.452.992.300.000	655.361.010.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	18.350.552.330.000	14.022.735.530.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	15.213.480.750.000	10.911.526.320.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	809.587.200.000	1.253.319.430.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	14.191.482.330.000	9.505.068.040.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	212.411.220.000	153.138.850.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	111.643.410.000	166.135.810.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	100.911.290.000	155.263.520.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	10.732.120.000	10.872.290.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã Số	Mệnh giá tại ngày	Mệnh giá tại ngày
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký (tiếp theo)			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2.295.815.290.000	2.348.068.540.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.295.815.290.000	2.348.068.540.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	285.602.620.000	564.623.900.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	3.984.200.000	396.313.600.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	281.402.720.000	166.644.100.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	215.700.000	1.666.200.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	444.010.260.000	32.380.960.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	84.717.900.000	10.733.080.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	358.942.770.000	19.962.750.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	349.590.000	1.685.130.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	287.837.020.000	74.297.510.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	269.879.300.000	72.483.280.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.012.090.000	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	268.714.410.000	72.483.280.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	152.800.000	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	17.266.720.000	1.327.230.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	17.266.720.000	1.327.230.000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	691.000.000	487.000.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	10.000.000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	691.000.000	477.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	1.968.372.690.000	1.512.743.750.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	979.638.890.000	485.107.340.000

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
1	Doanh thu	723.404.923.120	498.614.767.911
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	50.538.741.098	96.745.008.013
1.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17 535.305.356.795	325.142.967.058
1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	2.291.368.357	4.461.920.623
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.498.973.836	893.773.095
1.9	Doanh thu khác	18 131.770.483.034	71.371.099.122
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.090.339)	(438.198.511)
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	723.356.832.781	498.176.569.400
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	19 (494.692.011.753)	(436.415.803.750)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	228.664.821.028	61.760.765.650
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20 (38.944.237.599)	(36.229.334.274)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	189.720.583.429	25.531.431.376
31	Thu nhập khác	751.629.219	129.016.864
32	Chi phí khác	(459.596.814)	(2.448.149.024)
40	Thu nhập/(chi phí) khác – số thuần	21 292.032.405	(2.319.132.160)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.012.615.834	23.212.299.216
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22 -	(945.724.346)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22 2.679.438.913	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	192.692.054.747	22.266.574.870



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	190.012.615.834	23.212.299.216
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8.868.230.553	10.288.383.429
03	Các khoản dự phòng	25.379.132.106	101.538.932.165
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định, từ hoạt động đầu tư và từ hợp đồng "reverse" repo	(221.339.244.962)	(183.982.923.893)
06	Chi phí lãi vay	316.247.638.885	173.486.179.610
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	319.168.372.416	124.542.870.527
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, và tài sản ngắn hạn khác	374.449.882.638	(1.163.521.330.057)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(285.308.150.780)	386.164.070.364
12	Giảm các chi phí trả trước	703.878.649	2.087.223.132
13	Tiền lãi vay đã trả	(107.723.611.111)	(183.502.777.779)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(33.098.343.465)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	99.457.200	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.500.000.000)	(2.146.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	298.889.829.012	(869.474.537.278)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.239.727.237)	(6.456.981.290)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	220.809.179	2.524.052
25	Tiền chi vào các khoản đầu tư dài hạn	(20.100.000.000)	(1.541.389.391.373)
26	Tiền thu từ bán chứng khoán dài hạn	13.499.995.376	38.623.200.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	220.326.324.846	78.337.034.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	211.707.402.164	(1.430.883.613.991)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ phát hành trái phiếu	-	3.200.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(1.500.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ	-	(278.584.238.030)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	1.421.415.761.970
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	510.597.231.176	(878.942.389.299)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 118.843.484.831	997.785.874.130
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 629.440.716.007	118.843.484.831

Trong năm có 1 nghiệp vụ phi tiền tệ trọng yếu là phân loại lại một số cổ phiếu từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư dài hạn khác với tổng số tiền là 369.985.138.163 đồng.

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 05 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.500.000.000.000	50.726.788.438	71.349.189.320	277.358.994.433	1.899.434.972.191
- Trích lập quỹ trong năm	-	1.052.066.564	1.052.066.564	(2.104.133.128)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	22.266.574.870	22.266.574.870
- Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(297.385.449.161)	(297.385.449.161)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.500.000.000.000	51.778.855.002	72.401.255.884	135.987.014	1.624.316.097.900
- Trích lập quỹ trong năm	-	10.025.788.171	10.025.788.171	(20.051.576.342)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	192.692.054.747	192.692.054.747
- Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(172.776.465.419)	(172.776.465.419)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.500.000.000.000	61.804.643.173	82.427.044.055	-	1.644.231.687.228





Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Chứng Khoán ACB được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép sửa đổi số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006. Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu, một ngân hàng cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP, kinh doanh trong lĩnh vực Quản lý quỹ. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB là công ty con 100% vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 279 nhân viên (2010: 300 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn (“chứng khoán kinh doanh”) ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (“giá gốc”). Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(b) Đầu tư dài hạn

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ bán chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ chứng khoán nợ này được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.7 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tài chính. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) không được ghi tăng các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các thỏa thuận reverse repo được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33%
Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị quản lý	33%
Tài sản cố định khác	25% - 33%
Phần mềm vi tính	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.11 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.12 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức 2% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	629.440.716.007	118.843.484.831
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	<i>511.447.471.607</i>	<i>52.991.267.831</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	<i>117.993.244.400</i>	<i>65.852.217.000</i>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31.12.2011				
	Giá trị số sách VNĐ	So với giá trị tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.048.786.631.076	332.002.272.581	(198.327.512.758)	1.182.461.390.899	(198.327.512.758)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	664.096.180.565	1.178.383.426	(196.554.946.091)	468.719.617.900	(196.554.946.091)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	379.716.850.511	330.823.889.155	(1.772.566.667)	708.768.172.999	(1.772.566.667)
- Trái phiếu	4.973.600.000	-	-	4.973.600.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.497.796.299.809	-	(396.432.169.472)	2.101.364.130.337	(49.365.688.663)
- Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.221.960.000	-	-	4.221.960.000	-
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.663.575.509.809	-	(347.066.480.809)	1.316.509.029.000	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	779.998.830.000	-	(49.365.688.663)	730.633.141.337	(49.365.688.663)
	3.546.582.930.885	332.002.272.581	(594.759.682.230)	3.283.825.521.236	(247.693.201.421)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31.12.2010				
	Giá trị số sách VNĐ	So với giá trị Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.167.950.092.170	97.079.497.804	(189.595.135.662)	1.075.434.454.312	(189.595.135.662)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	890.777.086.061	539.921.747	(187.393.727.330)	703.923.280.478	(187.393.727.330)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	128.650.723.609	96.025.019.324	(2.201.408.332)	222.474.334.601	(2.201.408.332)
- Trái phiếu	4.973.600.000	514.556.733	-	5.488.156.733	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	143.548.682.500	-	-	143.548.682.500	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.121.211.157.022	-	(168.702.185.470)	1.952.508.971.552	(33.195.972.323)
- Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.221.960.000	-	-	4.221.960.000	-
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.293.590.371.646	-	(135.506.213.147)	1.158.084.158.499	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	773.398.825.376	-	(33.195.972.323)	740.202.853.053	(33.195.972.323)
	3.289.161.249.192	97.079.497.804	(358.297.321.132)	3.027.943.425.864	(222.791.107.985)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết và trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Biến động của các khoản đầu tư chứng khoán như sau:

	Số đầu năm VNĐ	Mua trong năm VNĐ	Bán trong năm VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số cuối năm VNĐ
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.167.950.092.170	3.528.119.209.426	(3.277.297.532.357)	(369.985.138.163)	1.048.786.631.076
- Chứng khoán vốn niêm yết	890.777.086.061	287.188.345.198	(144.220.112.531)	(369.649.138.163)	664.096.180.565
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	128.650.723.609	1.655.975.264.228	(1.404.573.137.326)	(336.000.000)	379.716.850.511
- Trái phiếu	4.973.600.000	1.584.955.600.000	(1.584.955.600.000)	-	4.973.600.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	143.548.682.500	-	(143.548.682.500)	-	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.121.211.157.022	20.100.000.000	(13.499.995.376)	369.985.138.163	2.497.796.299.809
- Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.221.960.000	-	-	-	4.221.960.000
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.293.590.371.646	-	-	369.985.138.163	1.663.575.509.809
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	773.398.825.376	20.100.000.000	(13.499.995.376)	-	779.998.830.000
	3.289.161.249.192	3.548.219.209.426	(3.290.797.527.733)	-	3.546.582.930.885

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

5 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	3.500.000.000	555.497.064.800
Phí giao dịch chứng khoán phải thu khách hàng	652.307.856	924.435.784
	<u>4.152.307.856</u>	<u>556.421.500.584</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" ngắn hạn (*)	44.470.000.000	79.415.000.000
Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" ngắn hạn	6.977.343.000	35.062.857.000
Phải thu cổ tức	137.328.958.726	105.960.884.976
Phải thu đặt cọc đấu giá	729.000	3.244.519.000
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi (**)	134.743.563.154	238.644.644.775
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán không hưởng lãi (***)	128.211.089.332	15.989.939.204
Các khoản phải thu khác	2.111.927.474	1.862.222.307
	<u>453.843.610.686</u>	<u>480.180.067.262</u>

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" sẽ đáo hạn trong năm 2012. Lãi suất trung bình được áp dụng cho những hợp đồng này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0,9%/tháng (2010: 0,9%/tháng).

(**) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty được hưởng lãi suất cố định cho số tiền đã ứng trước với lãi suất bình quân dao động từ 14,4%/năm đến 25,2%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: từ 14,4%/năm đến 19%/năm).

(***) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty không được hưởng lãi suất cho số tiền đã ứng trước này.

7 PHẢI THU DÀI HẠN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" dài hạn (*)	-	44.470.000.000
Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" dài hạn	-	2.107.878.000
	<u>-</u>	<u>46.577.878.000</u>

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" có thời hạn trên 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho những hợp đồng này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0,9%/tháng (2010: 0,9%/tháng).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, các hợp đồng này sẽ đáo hạn trong năm 2012, và do đó đã được phân loại lại thành khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	62.221.521.895	20.160.924.189	5.988.089.009	4.759.768.777	2.373.883.346	95.504.187.216
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	224.212.500	-	-	-	-	224.212.500
Mua trong năm	-	-	-	1.912.114.737	40.200.000	1.952.314.737
Thanh lý, nhượng bán	-	(140.640.000)	-	(133.960.016)	(590.601.354)	(865.201.370)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	62.445.734.395	20.020.284.189	5.988.089.009	6.537.923.498	1.823.481.992	96.815.513.083
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.273.646.454	16.385.674.124	3.613.541.180	711.360.078	1.507.502.503	28.491.724.339
Khấu hao trong năm	2.493.005.535	2.441.593.231	928.895.858	1.833.867.255	369.278.750	8.066.640.629
Thanh lý, nhượng bán	-	(152.195.700)	-	(73.768.187)	(256.666.670)	(482.630.557)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	8.766.651.989	18.675.071.655	4.542.437.038	2.471.459.146	1.620.114.583	36.075.734.411
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	55.947.875.441	3.775.250.065	2.374.547.829	4.048.408.699	866.380.843	67.012.462.877
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	53.679.082.406	1.345.212.534	1.445.651.971	4.066.464.352	203.367.409	60.739.778.672

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.061.576.194 đồng (2010: 9.879.022.888 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**
8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

		Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011		2.423.827.984
Mua trong năm		57.300.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		<u>2.481.127.984</u>
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011		442.676.049
Khấu hao trong năm		801.589.924
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		<u>1.244.265.973</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011		<u>1.981.151.935</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		<u><u>1.236.862.011</u></u>
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	3.294.728.654	5.546.986.339
Tăng trong năm	1.404.311.930	315.117.954
Phân bổ trong năm	(1.669.233.034)	(2.567.375.639)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.029.807.550</u>	<u>3.294.728.654</u>
10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi dưới 12 tháng	2.679.438.913	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trên 12 tháng	5.250.000.000	5.250.000.000
	<u>7.929.438.913</u>	<u>5.250.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**
10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	5.250.000.000	5.250.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.679.438.913	-
Số dư cuối năm	<u>7.929.438.913</u>	<u>5.250.000.000</u>

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ VNĐ	Lỗi tính thuế chưa sử dụng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	5.250.000.000	-	5.250.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	2.679.438.913	2.679.438.913
Số dư cuối năm	<u>5.250.000.000</u>	<u>2.679.438.913</u>	<u>7.929.438.913</u>

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	8.334.305.315	6.334.305.315
Tiền nộp bổ sung	1.934.459.035	1.286.347.690
Tiền lãi phân bổ	565.540.965	713.652.310
Số dư cuối năm	<u>10.834.305.315</u>	<u>8.334.305.315</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	1.040.221.934	1.018.904.186
Các loại thuế khác	463.042.296	18.232.108.458
	<u>1.503.264.230</u>	<u>19.251.012.644</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**
13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi trái phiếu phải trả	234.792.361.112	26.268.333.338
Phí giao dịch trả Trung tâm Lưu ký, Sở Giao dịch chứng khoán	1.538.701.790	2.549.225.906
Chi phí hoa hồng đại lý nhận lệnh (Thuyết minh 23(b))	793.010.589	1.165.414.078
Chi phí khác	31.560.870	-
	<u>237.155.634.361</u>	<u>29.982.973.322</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	36.755.156	35.316.590
Doanh thu chưa thực hiện	-	3.030.303
Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b))	191.577.676.550	18.801.211.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	59.296.943.120	320.514.003.798
	<u>250.911.374.826</u>	<u>339.353.561.822</u>

(*) Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tiền đặt cọc đảm bảo thanh toán của các bên thứ ba cho các giao dịch chứng khoán với Công ty.

15 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>-</u>

(b) Vay dài hạn

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Trái phiếu phát hành	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Trừ: Trái phiếu phát hành đến hạn trả	(1.500.000.000.000)	-
	<u>700.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000.000</u>

Công ty phát hành 22.000.000 (hai mươi hai triệu) trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất dao động từ 11,4%/năm đến 15,6%/năm (2010: 11,4%/năm đến 14,3%/năm). Toàn bộ trái phiếu sẽ đáo hạn vào năm 2012 và 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**
16 CÁC QUỸ THUỘC NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.

Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính.

17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn	294.480.834.357	51.962.362.759
Lãi từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán	-	2.067.000.000
Lãi từ thực hiện quyền mua cổ phiếu	-	99.379.732.500
Thu nhập cổ tức	200.807.397.485	165.877.934.212
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	40.017.124.953	5.855.937.587
	<u>535.305.356.795</u>	<u>325.142.967.058</u>

18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.300.361.107	25.755.499.716
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.853.484.175	6.297.948.651
Lãi thưởng từ ngân hàng mẹ (*)	97.113.606.531	-
Lãi từ hợp đồng "reverse repo"	20.693.609.111	16.067.875.605
Hoa hồng ứng tiền ngày T	5.404.397	1.275.866.252
Doanh thu nội bộ (Thuyết minh 23(a))	1.478.294.660	1.813.576.682
Doanh thu khác	325.723.053	20.160.332.216
	<u>131.770.483.034</u>	<u>71.371.099.122</u>

(*) Trong năm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ") đã thanh toán lãi thưởng trên số dư tiền gửi thanh toán mở tại Ngân hàng mẹ của khách hàng giao dịch chứng khoán mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**
19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	7.638.623.792	20.861.666.249
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	41.660.590.813	81.247.911.401
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	9.377.699.365	6.029.403.937
Chi phí dự phòng	24.902.093.436	101.538.932.165
Chi phí lãi trái phiếu	316.247.638.885	173.486.179.610
Chi phí nhân viên	38.332.307.594	30.482.480.915
Khấu hao tài sản cố định	4.620.924.490	5.191.937.856
Các chi phí khác	51.912.133.378	17.577.291.617
	<u>494.692.011.753</u>	<u>436.415.803.750</u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Khấu hao tài sản cố định	4.247.306.063	5.096.445.573
Chi phí nhân viên	16.464.586.486	14.207.187.143
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	116.221.549	170.589.417
Chi phí công cụ, đồ dùng	535.236.169	600.268.510
Thuế, phí, lệ phí	67.855.979	119.877.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.526.715.685	9.961.206.190
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	477.038.670	-
Chi phí bằng tiền khác	4.509.276.998	6.073.760.441
	<u>38.944.237.599</u>	<u>36.229.334.274</u>

21 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC - SỐ THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền thu được do thanh lý tài sản cố định	220.809.179	500.000
Thu nhập khác	530.820.040	128.516.864
	<u>751.629.219</u>	<u>129.016.864</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thanh lý	382.570.813	30.385.924
Chi phí khác	77.026.001	2.417.763.100
	<u>459.596.814</u>	<u>2.448.149.024</u>
Thu nhập/(chi phí) khác – Số thuần	<u>292.032.405</u>	<u>(2.319.132.160)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

22 THUẾ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	945.724.346
Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 10)	(2.679.438.913)	-
	<u>(2.679.438.913)</u>	<u>945.724.346</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	190.012.615.834	23.212.299.216
Thuế (theo thuế suất luật định: 25%)	47.503.153.959	5.803.074.804
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(50.201.849.371)	(41.469.483.553)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	19.256.500	311.507.347
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	35.354.901.402
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	945.724.346
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>(2.679.438.912)</u>	<u>945.724.346</u>

(*) Thu nhập chịu thuế của Công ty sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009, năm 2010 và năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”) do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	406.749.490	382.715.700
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	-	431.818.182
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	5.404.397	1.275.866.252
Lãi tiền gửi ngân hàng	105.239.476.691	25.416.253.639
Thu nhập khác (Thuyết minh 18) (*)	1.478.294.660	1.813.576.682
	<u>107.129.925.238</u>	<u>29.320.230.455</u>

(*) Thu nhập khác phát sinh từ tiền thuê mặt bằng thu được từ Ngân hàng mẹ do sử dụng chung mặt bằng với Công ty tại phòng giao dịch Trương Định.

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh cho Ngân hàng mẹ	4.943.277	6.647.843.805
Phí ủy thác đầu tư trả cho Ngân hàng mẹ	585.983.220	99.727.411
Mua công cụ dụng cụ từ Ngân hàng mẹ	-	338.254.420
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	5.561.053.937	2.940.475.786
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	246.132.531	35.500.000
	<u>6.398.112.965</u>	<u>10.061.801.422</u>

iii) Bán tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Doanh thu từ bán tài sản cố định cho Ngân hàng mẹ	<u>115.536.450</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Mua tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Mua tài sản cố định từ Ngân hàng mẹ	-	725.503.146

v) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.527.427.936	3.621.360.290

vi) Hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	172.776.465.419	297.385.449.161
Cổ tức nhận từ Công ty con	1.821.200.323	1.225.243.597
Mua chứng khoán nợ từ Ngân hàng mẹ	1.297.000.000.000	-
Bán chứng khoán vốn cho Ngân hàng mẹ	10.000.000.000	-

vii) Ủy thác đầu tư chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tăng ủy thác đầu tư tại Ngân hàng mẹ	-	225.500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	626.440.959.400	118.566.226.798
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào Công ty TNHH Quản lý Quỹ ACB	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư chứng khoán		
Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ	372.499.335.375	372.499.335.375
Chi phí phải trả (Thuyết minh 13)		
Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh phải trả cho Ngân hàng mẹ	793.010.589	1.165.414.078
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)		
Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	191.577.676.549	18.801.211.131

24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	6.630.706.561	7.219.314.882
Từ 1 đến 5 năm	19.316.456.684	14.184.805.529
Trên 5 năm	-	1.278.262.135
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	25.947.163.245	22.682.382.546

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về tiền tệ của Công ty là không trọng yếu.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Giao dịch và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tổng số phải thu	459.222.191.117	1.036.887.975.687
Trừ: Dự phòng nợ giảm giá	(716.718.670)	(239.680.000)
	<u>458.505.472.447</u>	<u>1.036.648.295.687</u>
Biến động của số dự phòng như sau:		
Số đầu kỳ	239.680.000	239.680.000
Lập dự phòng giảm giá trong năm	477.038.670	-
Số cuối kỳ	<u>716.718.670</u>	<u>239.680.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay ngắn hạn	1.500.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	700.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	126.599.779.715	-	-
Nợ tài chính khác	499.895.203.069	-	-
	<u>2.126.494.982.784</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Vay dài hạn	-	2.200.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	130.754.706.055	-	-
Nợ tài chính khác	382.080.447.251	-	-
	<u>512.835.153.306</u>	<u>2.200.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt đối với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty.

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Công ty sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

26 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Quyền Tổng Giám đốc duyệt ngày 2 tháng 3 năm 2012.



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc